

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dệt lưới Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.8%	-	2.5%

DT thuần
Q4/23

33.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.20 | -11.2%
YoY: ▼5.80 | -14.8%

LN thuần
Q4/23

2.93
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.38 | 14.8%
YoY: ▲ 0.23 | 8.4%

LN sau thuế
Q4/23

2.22
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.18 | 8.6%
YoY: ▼0.05 | -2.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.1%

YoY: +/-▲ 1.8%

ROE
2023

12.8%

YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,956 - 27,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	2,864,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.03
EPS	3,241
P/E	4.8

DT thuần
2023

146
tỷ VNĐ

YoY: ▼23.0 | -14.0%

LN thuần
2023

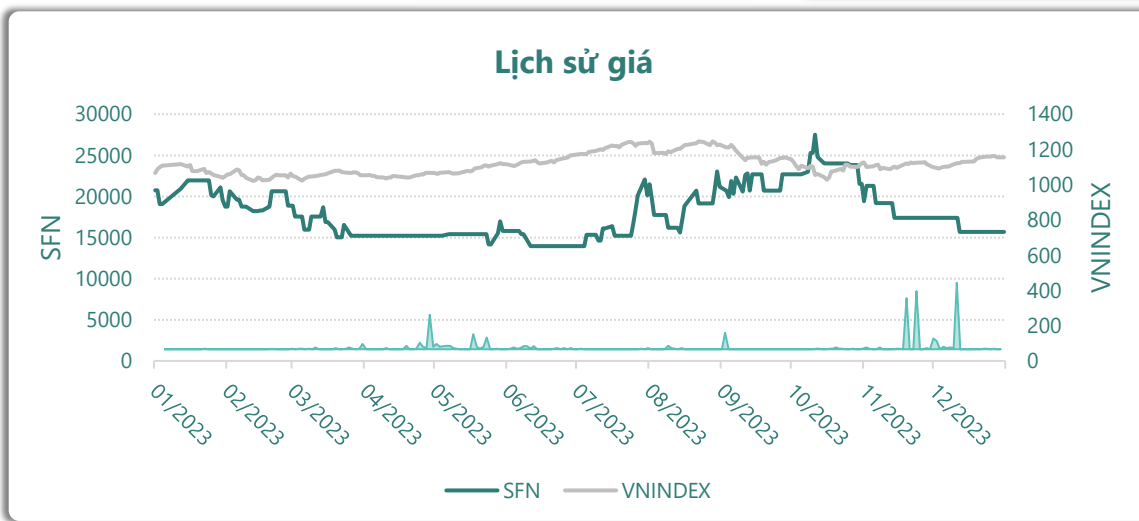
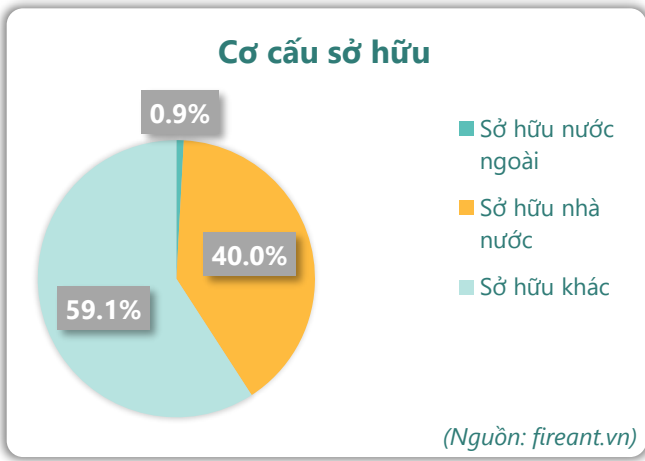
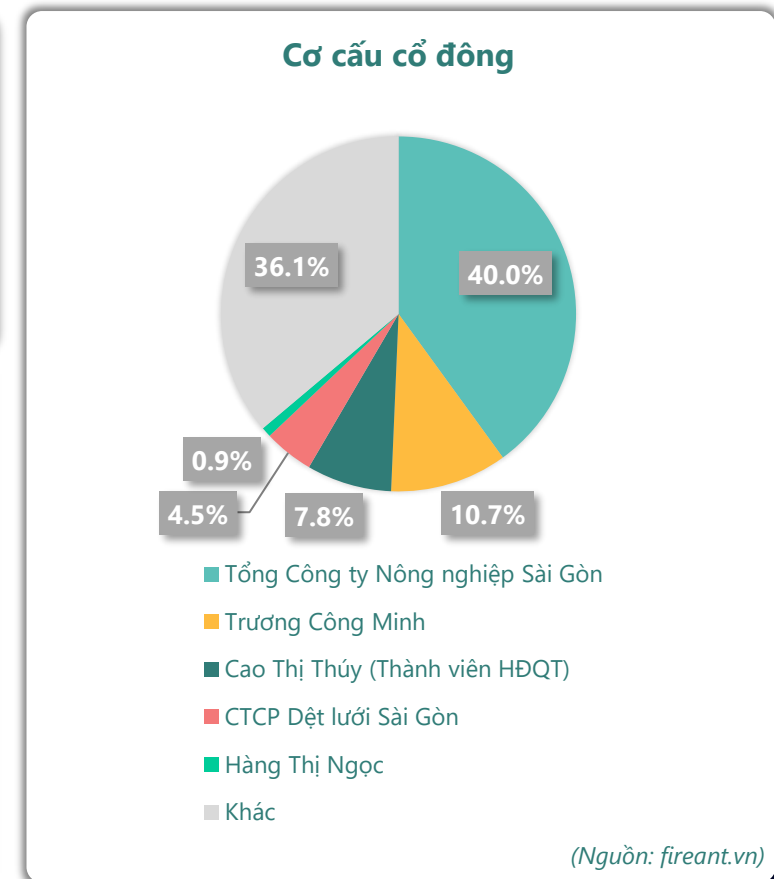
11.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.30 | 11.7%

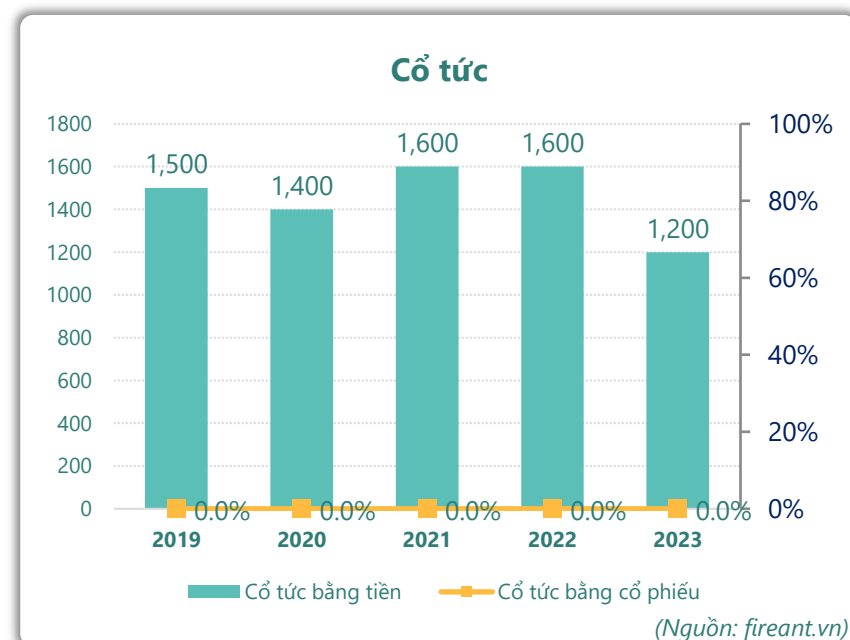
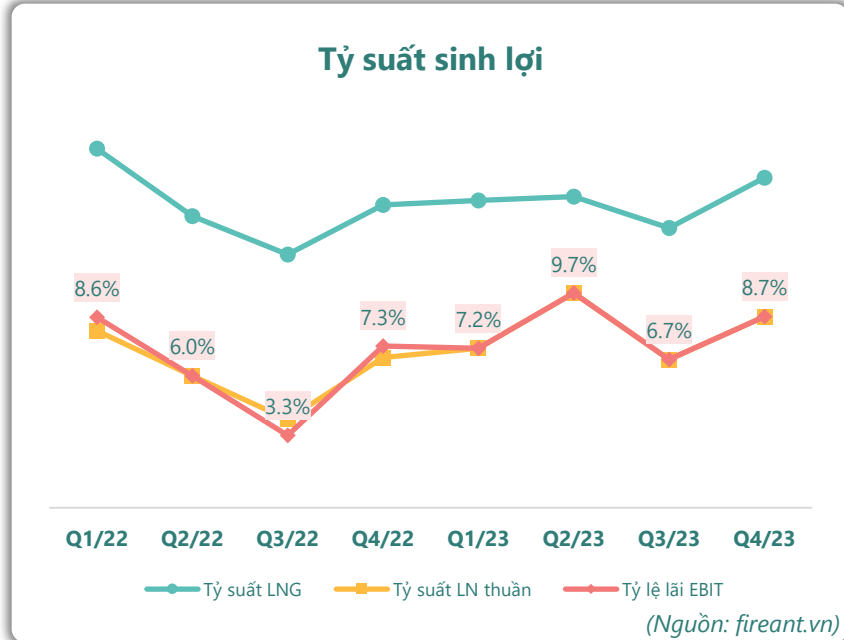
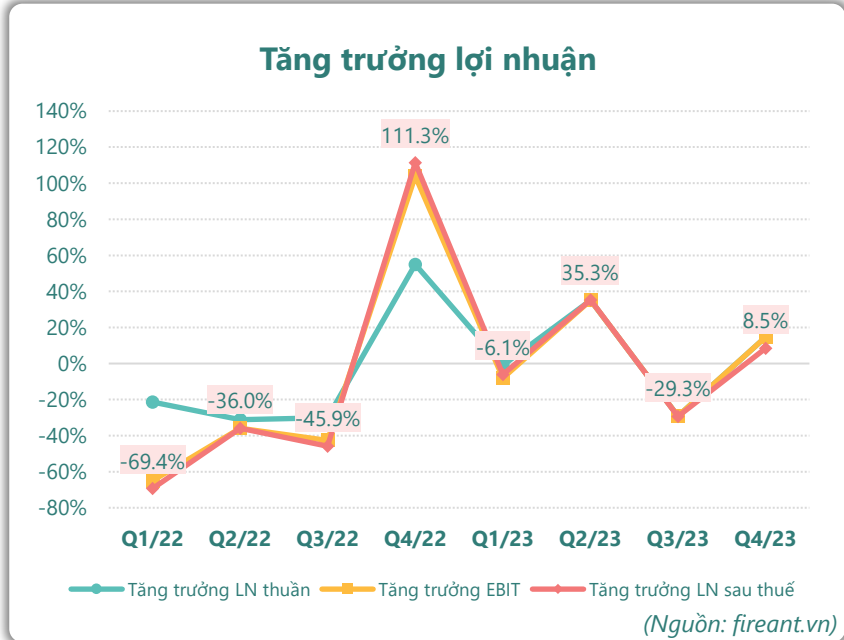
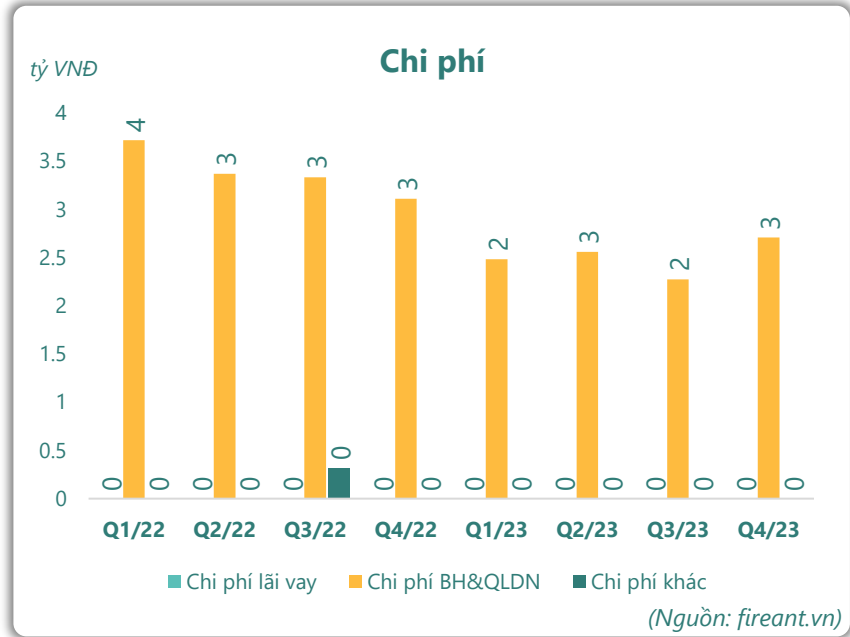
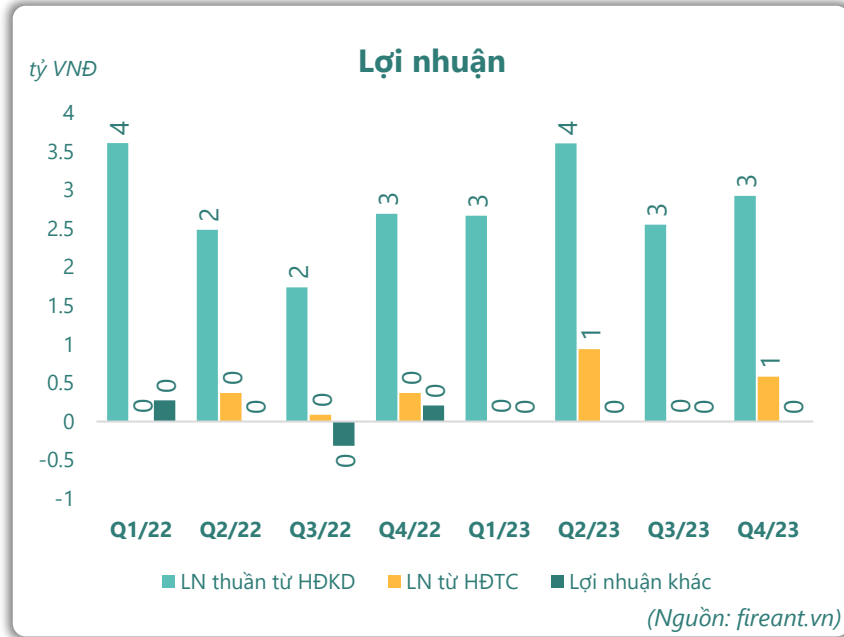
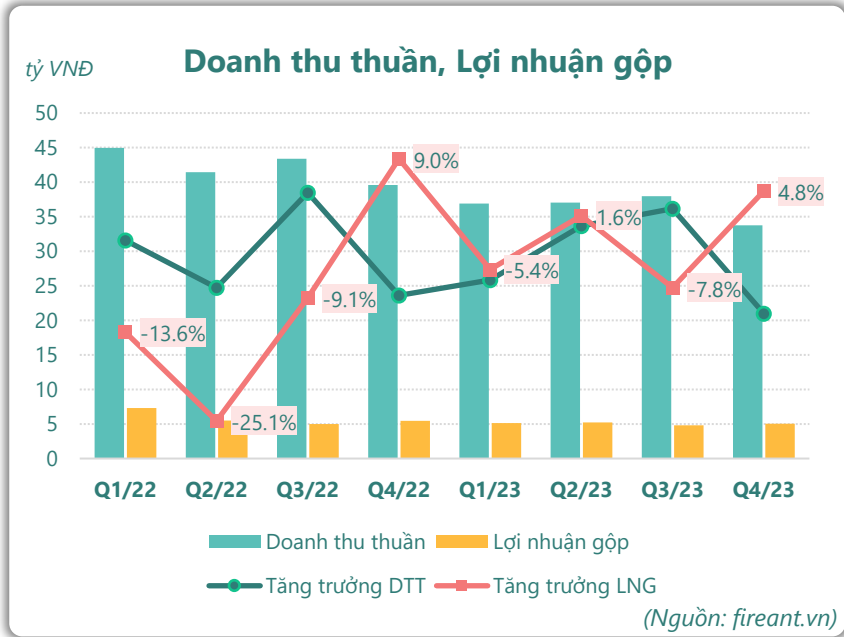
LN sau thuế
2023

9.28
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.83 | 9.9%



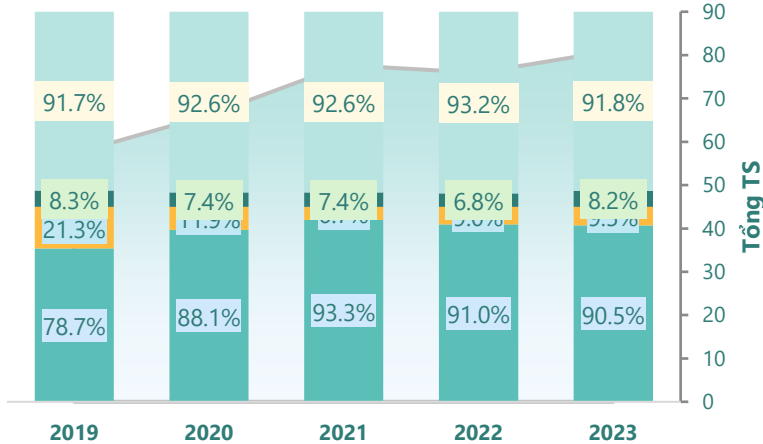
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

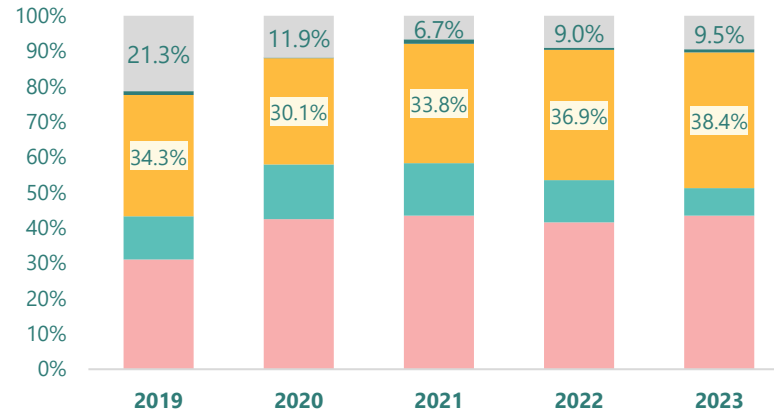
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

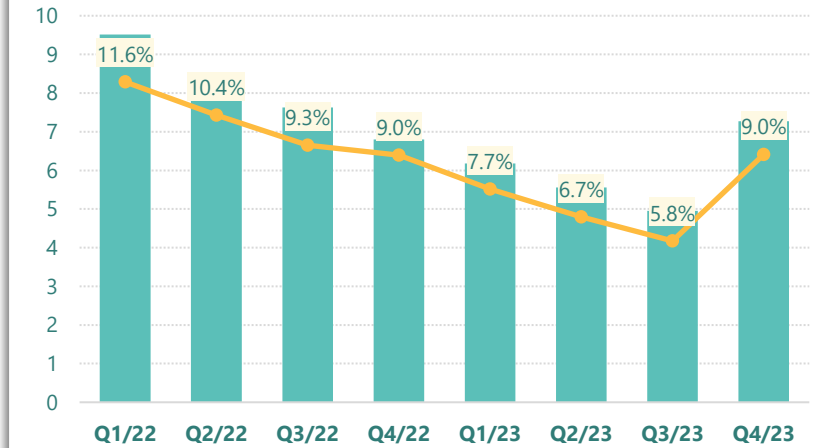


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

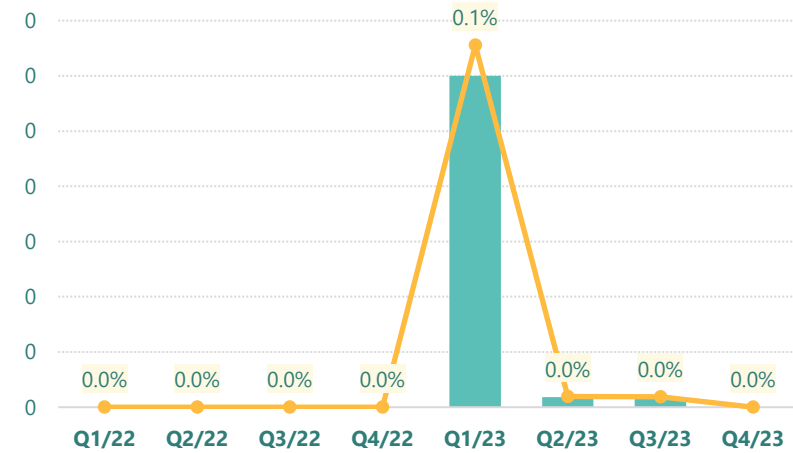


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

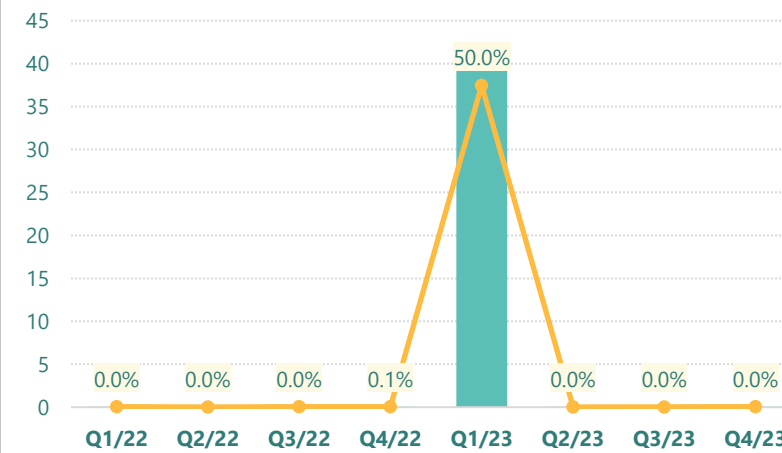


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

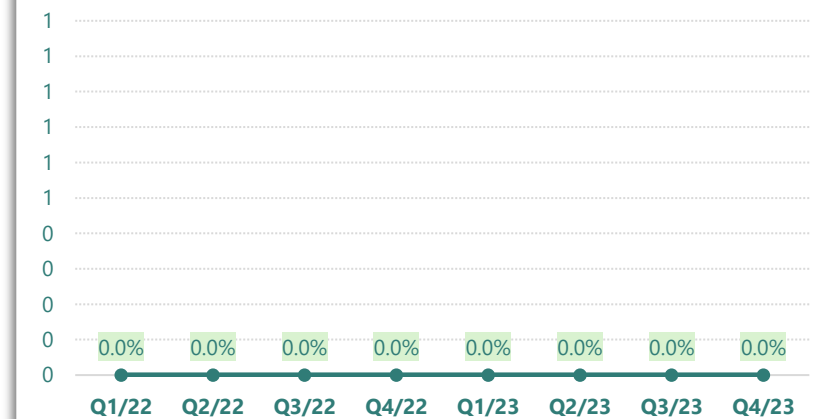


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

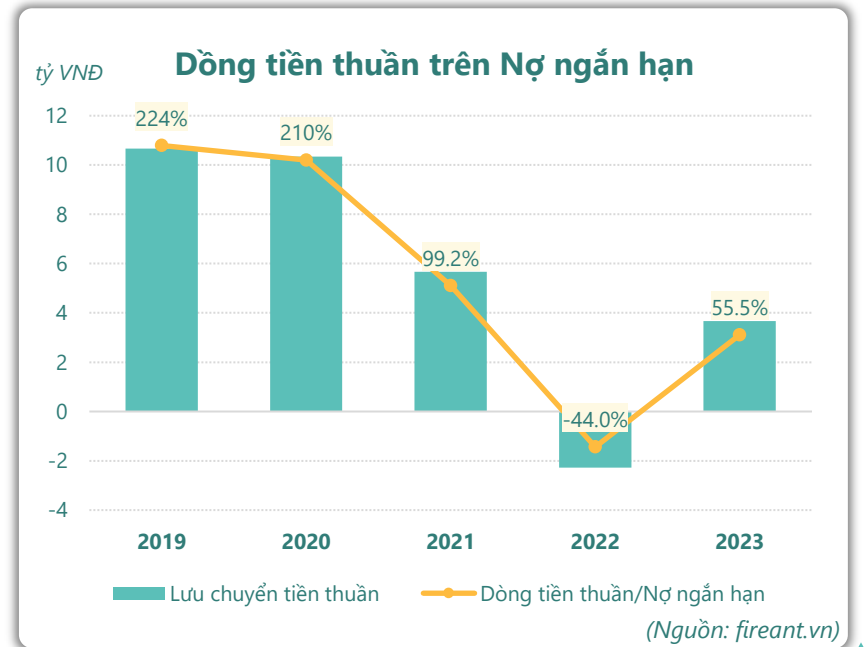
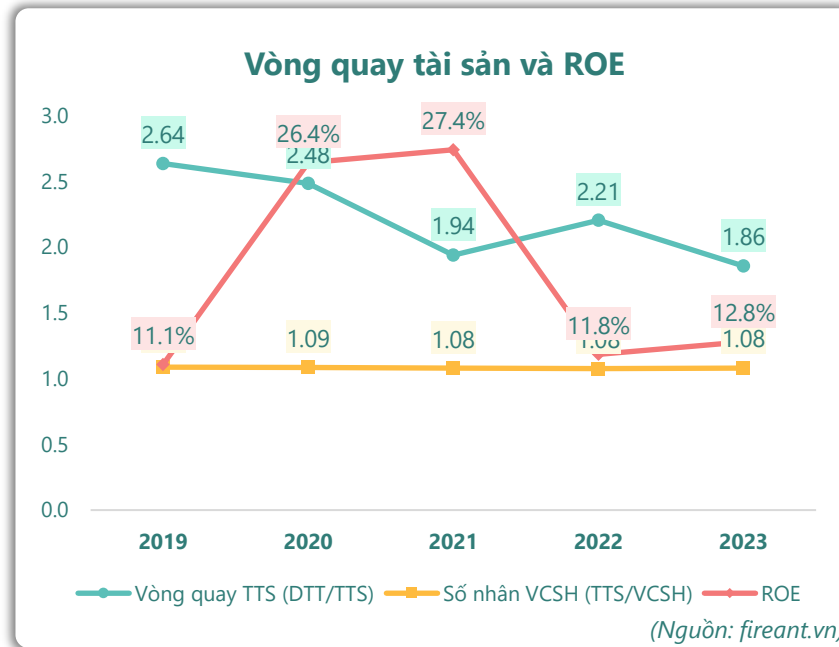
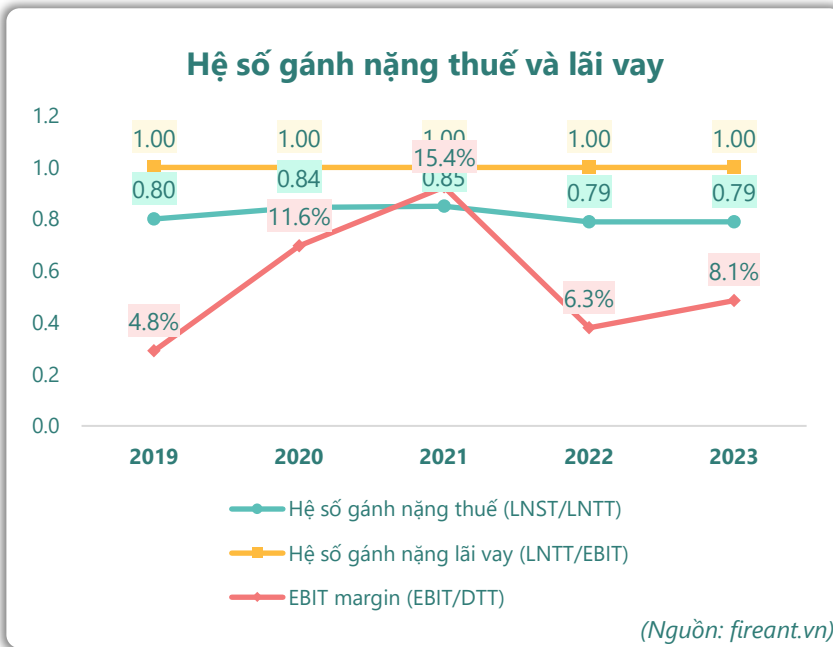
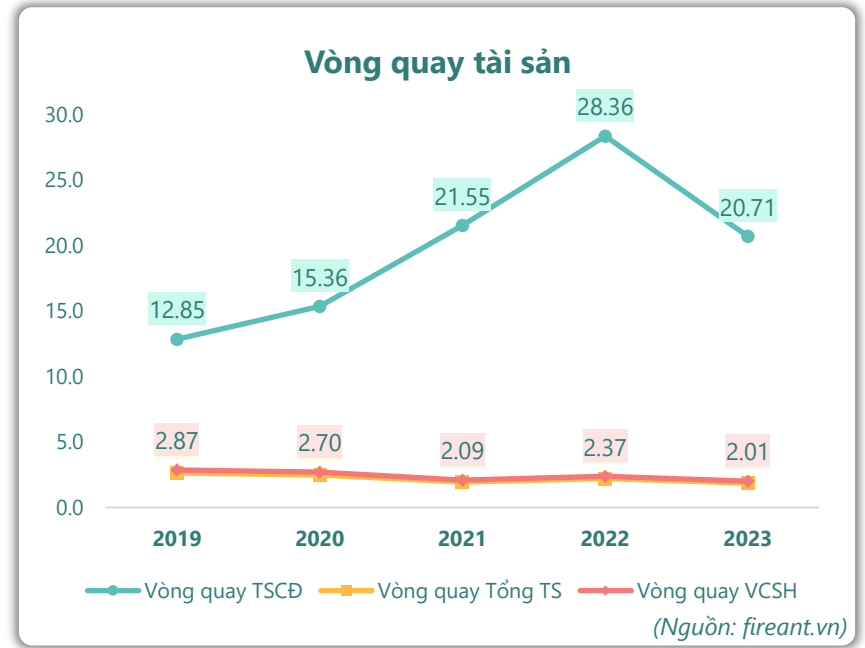
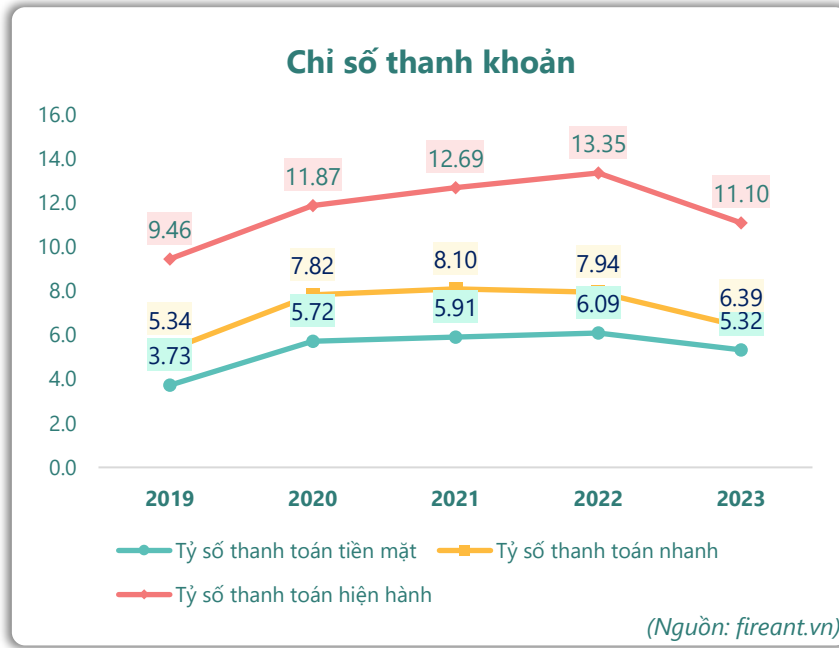
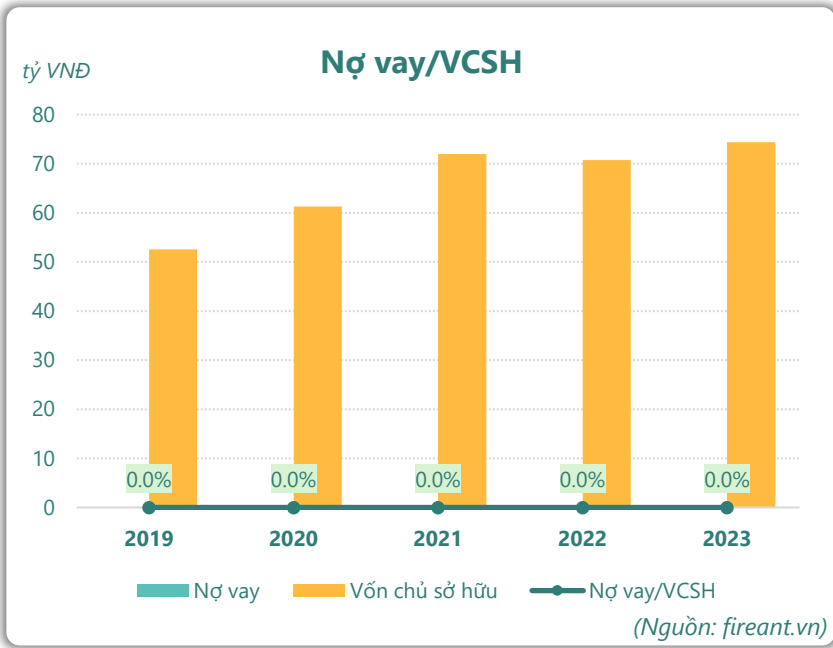


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	33.8	39.6	-14.8%	146	169	-14.0%
Giá vốn hàng bán	28.7	34.1	-15.8%	125	146	-14.2%
Lợi nhuận gộp	5.06	5.44	-7.1%	20.3	23.2	-12.8%
Doanh thu HĐTC	0.58	0.37	57.2%	1.53	0.83	84.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.40	0.36	11.8%	1.84	2.00	-8.3%
Chi phí QLDN	2.31	2.75	-16.1%	8.19	11.5	-29.0%
LN thuần từ HĐKD	2.93	2.70	8.4%	11.8	10.5	11.7%
Lợi nhuận khác	0	0.21	-100%	0	0.17	-100%
LN trước thuế	2.93	2.90	1.0%	11.8	10.7	9.9%
Lợi nhuận sau thuế	2.22	2.27	-2.4%	9.28	8.45	9.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.22	2.27	-2.4%	9.28	8.45	9.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.00	-1.80	0.03	8.17	0.47	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.37	15.7	-20.1	-1.84	10.8	9.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-2.00	0	-2.00	0	-1.43
Tiền đầu kỳ	17.3	19.7	31.5	11.4	15.8	27.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.37	11.9	-20.1	4.32	11.3	8.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.7	31.5	11.4	15.8	27.0	35.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	81.0	75.9	6.8%
Tài sản ngắn hạn	73.3	69.1	6.2%
Tiền và tương đương tiền	35.2	31.5	11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.34	9.06	-30.1%
Hàng tồn kho	31.1	28.0	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.49	50.4%
Tài sản dài hạn	7.68	6.84	12.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.27	6.80	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.37	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.61	5.17	27.8%
Nợ ngắn hạn	6.61	5.17	27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.4	70.7	5.2%
Vốn chủ sở hữu	74.4	70.7	5.2%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)